

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
7 tháng / năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	8.506.399.787	6.631.840.147	1.874.559.640	49.629.222	5.373.796	8.451.396.769	3.662.720.555	1.230.041.150	820.756.928	409.269.624	14.598	2.419.555.014	13.124.391	3.614.685.210	332.067.511	84.560.414	757.363.079	7.221.355.619	33,58%
I	THADS tỉnh	1.735.174.666	1.544.920.814	190.253.852	774.782	-	1.734.399.884	419.686.914	303.214.652	57.606.963	245.607.689	-	116.472.262	-	1.143.327.077	110.899.403	7.925.716	52.560.774	1.431.185.232	72,25%
1	Vũ Tuấn Anh	700.400	-	700.400	-	-	700.400	700.400	700.400	700.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Nguyễn Mạnh Hùng	7.077.684	-	7.077.684	-	-	7.077.684	7.077.684	7.077.684	7.077.684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3	Phan Hùng Dũng	682.400	-	682.400	-	-	682.400	682.400	682.400	682.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	Nguyễn Công Đồng	11.177.358	-	11.177.358	103.000	-	11.074.358	11.074.358	11.074.358	11.074.358	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
5	Lê Danh Hải	1.104.537	999.479	105.058	-	-	1.104.537	1.104.537	151.518	151.518	-	-	953.019	-	-	-	-	-	953.019	13,72%
6	Trần Văn Đình	169.056	-	169.056	-	-	169.056	163.756	90.400	90.400	-	-	73.356	-	-	-	-	5.300	78.656	55,20%
7	Hoàng Đức Sĩ	59.765	39.450	20.315	-	-	59.765	59.765	20.215	20.215	-	-	39.550	-	-	-	-	-	39.550	33,82%
8	Võ Thành Luân	104.563.943	101.034.568	3.529.375	-	-	104.563.943	1.945.033	673.737	673.737	-	-	1.271.296	-	102.618.910	-	-	-	103.890.206	34,64%
9	Phạm Xuân Pha	57.197.108	46.317.881	10.879.227	671.782	-	56.525.326	18.620.102	7.262.799	7.262.799	-	-	11.357.303	-	35.355.109	-	-	2.550.115	49.262.527	39,01%
10	Phan Văn Phú	818.160.440	796.329.377	21.831.063	-	-	818.160.440	26.371.381	3.700.804	3.618.004	82.800	-	22.670.577	-	734.702.474	32.112.239	-	24.974.346	814.459.636	14,03%
11	Nguyễn Hoàng Anh	173.689.735	161.642.325	12.047.410	-	-	173.689.735	30.394.903	6.362.304	5.975.913	386.391	-	24.032.599	-	107.684.731	2.653.874	7.925.716	25.030.511	167.327.431	20,93%
12	Nguyễn Thị Như Quỳnh	2.754.270	1.864.413	889.857	-	-	2.754.270	2.644.068	890.071	890.071	-	-	1.753.997	-	110.000	-	-	202	1.864.199	33,66%
13	Đoàn Thị Đoàn	247.119.318	229.053.577	18.065.741	-	-	247.119.318	52.538.730	17.754.879	17.754.879	-	-	34.783.851	-	119.611.477	74.969.111	-	-	229.364.439	33,79%
14	Cao Tiến Dũng	310.718.352	207.639.744	103.078.608	-	-	310.718.352	266.309.797	246.773.083	1.634.585	245.138.498	-	19.536.714	-	43.244.376	1.164.179	-	-	63.945.269	92,66%
15	Nguyễn Đình Kiều	300	-	300	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300	
II	Các Phòng THADS	6.771.225.121	5.086.919.333	1.684.305.788	48.854.440	5.373.796	6.716.996.885	3.243.033.641	926.826.498	763.149.965	163.661.935	14.598	2.303.082.752	13.124.391	2.471.358.133	221.168.108	76.634.698	704.802.305	5.790.170.387	28,58%
I	Phòng THADS khu vực I	2.336.526.953	1.678.390.892	658.136.061	8.739.889	451.772	2.327.335.292	1.234.199.640	260.961.150	242.780.535	18.180.615	-	962.863.824	10.374.666	680.838.935	40.266.018	76.377.598	295.653.101	2.066.374.142	21,14%
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	589.231.212	555.853.894	33.377.318	1.506.421	-	587.724.791	357.976.247	51.981.870	51.030.498	951.372	-	305.994.377	-	229.233.715	511.503	-	3.326	535.742.921	14,52%
1.2	Phan Văn Trung	213.812.038	173.370.925	40.441.113	-	2.000	213.810.038	69.835.508	9.503.478	9.120.774	382.704	-	49.957.364	10.374.666	67.786.567	3.264.000	-	72.923.963	204.306.560	13,61%
1.3	Hoàng Thị Thu Phụng	187.531.146	119.633.287	67.897.859	1.367.657	95.834	186.067.655	161.583.579	16.642.687	15.650.640	992.047	-	144.940.892	-	21.624.807	612.250	-	2.247.019	169.424.968	10,30%
1.4	Nguyễn Mạnh Hùng	148.469.769	110.651.788	37.817.981	-	-	148.469.769	125.813.834	29.561.801	24.454.796	5.107.005	-	96.252.033	-	17.693.929	3.839.080	-	1.122.926	118.907.968	23,50%
1.5	Trần Văn Sơn	124.245.714	83.574.483	40.671.231	2.736.542	352.438	121.156.734	109.352.262	20.101.138	15.423.255	4.677.883	-	89.251.124	-	11.793.057	11.415	-	-	101.055.596	18,38%
1.6	Phan Xuân Bình	250.784.380	232.714.625	18.069.755	1.775.506	-	249.008.874	84.476.148	17.105.680	16.635.651	470.029	-	67.370.468	-	157.447.092	4.685.634	-	2.400.000	231.903.194	20,25%
1.7	Lê Thành Văn	300.364.816	159.463.966	140.900.850	-	1.500	300.363.316	169.155.481	78.068.664	75.479.513	2.589.151	-	91.086.817	-	12.456.469	5.753.566	76.377.598	36.620.202	222.294.652	46,15%
1.8	Hoàng Quốc Dũng	243.717.887	167.356.806	76.361.081	-	-	243.717.887	56.597.045	7.684.696	6.320.276	1.364.420	-	48.912.349	-	140.525.790	7.274.161	-	39.320.891	236.033.191	13,58%
1.9	Đặng Văn Luân	95.871.064	70.836.116	25.034.948	1.353.763	-	94.517.301	62.043.792	24.062.365	23.527.929	534.436	-	37.981.427	-	17.923.682	8.328.945	-	6.220.882	70.454.936	38,78%
1.10	Nguyễn Thái Chín	19.106.127	603.000	18.503.127	-	-	19.106.127	14.664.934	2.805.222	1.858.075	947.147	-	11.859.712	-	21.825	503.200	-	3.916.168	16.300.905	19,13%
1.11	Hoàng Hải	140.188.595	4.332.002	135.856.593	-	-	140.188.595	6.541.015	1.321.434	1.157.013	164.421	-	5.219.581	-	4.332.002	-	-	129.315.578	138.867.161	20,20%
1.13	Bùi Thị Kim chi	5.267.573	-	5.267.573	-	-	5.267.573	4.824.676	241.300	241.300	-	-	4.583.376	-	-	-	-	442.897	5.026.273	5,00%
1.14	Nguyễn Thị Bình	17.936.632	-	17.936.632	-	-	17.936.632	11.335.119	1.880.815	1.880.815	-	-	9.454.304	-	-	5.482.264	-	1.119.249	16.055.817	16,59%
2	Phòng THADS khu vực 2	93.846.027	75.708.042	18.137.985	-	-	93.846.027	40.547.740	12.474.957	9.682.862	2.792.095	-	28.072.783	-	51.327.570	1.664.153	-	306.564	81.371.070	30,77%

2.1	Nguyễn Trọng Dũng	13.155.694	8.837.213	4.318.481	-	-	13.155.694	7.161.505	2.081.008	1.710.981	370.027	-	5.080.497	-	5.518.700	377.475	-	98.014	11.074.686	29,06%
2.2	Nguyễn Kim Tuấn	44.538.898	42.007.758	2.531.140	-	-	44.538.898	12.344.083	2.988.920	2.710.395	278.525	-	9.355.163	-	31.850.113	344.702	-	-	41.549.978	24,21%
2.3	Phan Ngọc Sơn	15.255.078	9.411.056	5.844.022	-	-	15.255.078	8.337.347	1.812.895	870.124	942.771	-	6.524.452	-	5.903.755	941.976	-	72.000	13.442.183	21,74%
2.4	Đặng Công Châu	5.495.288	3.755.305	1.739.983	-	-	5.495.288	4.115.216	2.743.537	2.590.935	152.602	-	1.371.679	-	1.255.072	-	-	125.000	2.751.751	66,67%
2.5	Nguyễn Văn Ban	15.401.069	11.696.710	3.704.359	-	-	15.401.069	8.589.589	2.848.597	1.800.427	1.048.170	-	5.740.992	-	6.799.930	-	-	11.550	12.552.472	33,16%
3	Phòng THADS khu vực 3	265.272.246	213.229.044	52.043.202	-	19.063	265.253.183	182.189.472	86.710.917	67.973.786	18.737.131	-	95.470.555	8.000	54.334.581	13.674.091	-	15.055.039	178.542.266	47,59%
3.1	Trần Quốc Toàn	79.445.492	68.331.121	11.114.371	-	200	79.445.292	70.152.962	35.750.383	19.262.092	16.488.291	-	34.394.579	8.000	4.572.723	1.942.950	-	2.776.657	43.694.909	50,96%
3.2	Nguyễn Thị Lan Hương	30.526.220	25.618.586	4.907.634	-	-	30.526.220	17.071.233	5.408.674	3.729.834	1.678.840	-	11.662.559	-	9.620.397	2.486.177	-	1.348.413	25.117.546	31,68%
3.3	Nguyễn Văn Tấn	73.748.155	66.766.577	6.981.578	-	18.863	73.729.292	34.281.903	15.875.870	15.839.870	36.000	-	18.406.033	-	30.729.859	6.853.449	-	1.864.081	57.853.422	46,31%
3.4	Lê Hồng Thuý	40.869.171	27.322.161	13.547.010	-	-	40.869.171	36.579.088	22.559.757	22.025.757	534.000	-	14.019.331	-	1.776.440	1.815.037	-	698.606	18.309.414	61,67%
3.5	Đào Thị Hương	40.683.208	25.190.599	15.492.609	-	-	40.683.208	24.104.286	7.116.233	7.116.233	-	-	16.988.053	-	7.635.162	576.478	-	8.367.282	33.566.975	29,52%
4	Phòng THADS khu vực 4	152.152.457	115.288.487	36.863.969	59.450	-	152.093.007	85.677.990	26.184.555	20.437.398	5.747.157	-	59.265.665	227.770	29.347.101	20.902.889	-	16.165.027	125.908.452	30,56%
4.1	Lê Khắc Đức	152.039	-	152.039	-	-	152.039	152.039	152.039	152.039	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Hồ Thị Thanh Lý	43.652.711	36.623.055	7.029.655	-	-	43.652.711	16.587.712	4.046.535	4.046.535	-	-	12.541.177	-	17.148.655	4.372.560	-	5.543.784	39.606.176	24,39%
4.3	Hoàng Văn Đình	40.306.583	32.268.690	8.037.893	59.450	-	40.247.133	28.981.012	11.792.104	8.158.081	3.634.023	-	17.188.908	-	2.093.286	4.797.638	-	4.375.197	28.455.029	40,69%
4.4	Nguyễn Thị Tâm	18.979.333	12.116.885	6.862.448	-	-	18.979.333	9.055.565	2.616.098	1.354.598	1.261.500	-	6.211.697	227.770	3.086.556	6.569.790	-	267.422	16.363.235	28,89%
4.5	Lê Ánh Tín	30.339.765	23.306.577	7.033.188	-	-	30.339.765	22.240.008	7.248.275	6.396.641	851.634	-	14.991.733	-	2.926.896	5.162.901	-	9.960	23.091.490	32,59%
4.6	Nguyễn Đình Minh	18.722.026	10.973.280	7.748.746	-	-	18.722.026	8.661.654	329.504	329.504	-	-	8.332.150	-	4.091.708	-	-	5.968.664	18.392.522	3,80%
5	Phòng THADS khu vực 5	241.171.766	155.978.324	85.193.442	-	-	241.171.766	155.079.761	73.029.506	59.104.801	13.924.705	-	81.692.268	357.987	38.692.589	8.123.847	-	39.275.569	168.142.260	47,09%
5.1	Trần Tiến Dũng	26.854.899	8.310.559	18.544.340	-	-	26.854.899	26.207.944	16.876.604	14.269.693	2.606.911	-	9.331.340	-	5.789	-	-	641.166	9.978.295	64,39%
5.2	Nguyễn Thị Hà	48.880.917	42.441.254	6.439.663	-	-	48.880.917	26.551.886	12.553.546	7.013.069	5.540.477	-	13.640.353	357.987	18.145.229	4.153.670	-	30.132	36.327.371	47,28%
5.3	Phạm Công Thuận	28.770.854	20.196.093	8.574.761	-	-	28.770.854	16.542.097	7.091.217	6.594.848	496.369	-	9.450.880	-	3.397.069	-	-	8.831.688	21.679.637	42,87%
5.4	Dương Minh Thông	46.356.628	30.488.346	15.868.282	-	-	46.356.628	42.153.085	19.591.713	14.747.365	4.844.348	-	22.561.372	-	4.203.543	-	-	-	26.764.915	46,48%
5.5	Trịnh Bích Vân	60.862.069	32.513.519	28.348.550	-	-	60.862.069	35.652.430	14.636.698	14.636.698	-	-	21.015.732	-	1.790.858	3.970.177	-	19.448.604	46.225.371	41,05%
5.6	Nguyễn Gia Hưng	29.446.399	22.028.553	7.417.846	-	-	29.446.399	7.972.319	2.279.728	1.843.128	436.600	-	5.692.591	-	11.150.101	-	-	10.323.979	27.166.671	28,60%
6	Phòng THADS khu vực 6	77.825.648	60.774.850	17.050.798	-	-	77.825.648	46.887.789	23.113.898	18.314.138	4.799.760	-	23.773.891	-	28.537.107	1.156.700	-	1.244.052	54.711.750	49,30%
6.1	Nguyễn Đức Thọ	475.980	175.568	300.412	-	-	475.980	418.980	320.451	200.178	120.273	-	98.529	-	57.000	-	-	-	155.529	76,48%
6.2	Đỗ Hữu Hưng	15.729.738	8.343.060	7.386.678	-	-	15.729.738	11.748.816	4.094.409	3.805.029	289.380	-	7.654.407	-	3.838.270	142.652	-	-	11.635.329	34,85%
6.3	Hà Thế Khuyến	13.445.631	9.822.744	3.622.887	-	-	13.445.631	10.417.302	6.336.121	5.171.390	1.164.731	-	4.081.181	-	2.585.237	-	-	443.092	7.109.510	60,82%
6.4	Phạm Thị Hồng	25.633.046	20.528.526	5.104.520	-	-	25.633.046	17.244.134	8.861.102	7.170.822	1.690.280	-	8.383.032	-	6.811.154	776.798	-	800.960	16.771.944	51,39%
6.7	Trần Anh Toàn	22.541.253	21.904.952	636.301	-	-	22.541.253	7.058.557	3.501.815	1.966.719	1.535.096	-	3.556.742	-	15.245.446	237.250	-	-	19.039.438	49,61%
7	Phòng THADS khu vực 7	634.603.503	550.686.521	83.916.982	1.224.000	-	633.379.503	166.816.339	56.429.953	29.200.936	27.229.017	-	110.386.386	-	432.318.556	26.943.345	-	7.301.263	576.949.550	33,83%
7.1	Hoàng Văn Trung	163.016.406	137.300.916	25.715.490	1.224.000	-	161.792.406	62.654.432	22.855.618	5.819.866	17.035.752	-	39.798.814	-	87.333.511	6.489.145	-	5.315.318	138.936.788	36,48%
7.3	Nguyễn Văn Đình	29.786.734	13.823.836	15.962.898	-	-	29.786.734	22.348.314	5.425.745	5.141.391	284.354	-	16.922.569	-	7.277.544	-	-	160.876	24.360.989	24,28%
7.4	Đỗ Ngọc Hoàng	85.491.919	74.153.628	11.338.291	-	-	85.491.919	34.125.591	16.949.509	8.836.168	8.113.341	-	17.176.082	-	47.606.143	3.494.233	-	265.952	68.542.410	49,67%
7.6	Đào Xuân Duân	30.218.077	24.838.811	5.379.266	-	-	30.218.077	10.449.664	6.740.013	5.219.023	1.520.990	-	3.709.651	-	8.895.956	9.313.340	-	1.559.117	23.478.064	64,50%
7.7	Nguyễn Bá Nghĩa	32.340.320	21.118.861	11.221.459	-	-	32.340.320	15.486.417	1.241.393	1.191.393	50.000	-	14.245.024	-	13.137.502	3.716.401	-	-	31.098.927	8,02%
7.8	Vân Thị Tý	293.750.047	279.450.469	14.299.578	-	-	293.750.047	21.751.921	3.217.675	2.993.095	224.580	-	18.534.246	-	268.067.900	3.930.226	-	-	290.532.372	14,79%
8	Phòng THADS khu vực 8	437.495.317	361.167.763	76.327.554	74.264	2.984.366	434.436.687	162.161.744	74.066.844	51.280.257	22.786.587	-	86.620.662	1.474.238	223.553.364	47.939.944	-	781.635	360.369.843	45,67%

8.1	Nguyễn Huy Thành	177.295.038	172.503.465	4.791.573	-	-	177.295.038	34.585.311	7.886.090	7.566.090	320.000	-	25.224.983	1.474.238	140.717.001	1.992.726	-	-	169.408.948	22,80%
8.2	Dương Văn Biền	77.849.402	58.487.579	19.361.823	-	-	77.849.402	14.331.778	4.982.796	4.139.490	843.306	-	9.348.982	-	52.672.034	10.845.590	-	-	72.866.606	34,77%
8.3	Phạm Thanh Thảo	82.339.345	62.491.290	19.848.055	-	-	82.339.345	51.209.182	29.101.498	10.744.985	18.356.513	-	22.107.684	-	7.487.195	23.642.968	-	-	53.237.847	56,83%
8.4	Nguyễn Thị Thủy	40.483.750	24.151.868	16.331.882	-	1.505.500	38.978.250	23.031.245	12.289.894	11.917.972	371.922	-	10.741.351	-	8.610.186	6.555.184	-	781.635	26.688.356	53,36%
8.5	Trần Trọng Việt Hà	59.253.333	43.533.561	15.719.772	74.264	1.478.866	57.700.203	38.729.779	19.532.117	16.637.271	2.894.846	-	19.197.662	-	14.066.948	4.903.476	-	-	38.168.086	50,43%
8.6	Trương Hoài Vũ	274.449	-	274.449	-	-	274.449	274.449	274.449	274.449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
9	Phòng THADS khu vực 9	575.861.972	535.448.435	40.413.537	-	-	575.861.972	145.482.566	42.380.120	41.435.804	944.316	-	103.102.446	-	423.998.701	6.083.605	257.100	40.000	533.481.852	29,13%
9.1	Hoàng Văn Mười	1.994.720	-	1.994.720	-	-	1.994.720	1.994.720	1.743.397	1.743.397	-	-	251.323	-	-	-	-	-	251.323	87,40%
9.2	Trương Hoài Vũ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.3	Bùi Lân	457.112.235	444.876.307	12.235.928	-	-	457.112.235	92.505.156	26.381.829	26.381.829	-	-	66.123.327	-	358.606.951	5.743.028	257.100	-	430.730.406	28,52%
9.5	Nguyễn Mạnh Tường	64.613.698	45.350.497	19.263.201	-	-	64.613.698	34.601.412	13.371.666	12.462.350	909.316	-	21.229.746	-	29.671.709	340.577	-	-	51.242.032	38,64%
9.6	Vũ Xuân Thuý	52.141.319	45.221.631	6.919.688	-	-	52.141.319	16.381.278	883.228	848.228	35.000	-	15.498.050	-	35.720.041	-	-	40.000	51.258.091	5,39%
10	Phòng THADS khu vực 10	163.619.018	127.636.065	35.982.953	580.400	530.994	162.507.624	107.234.465	61.636.745	56.506.335	5.120.637	9.773	45.581.450	16.270	46.664.124	8.504.365	-	104.670	100.870.879	57,48%
10.1	Lê Quốc Hưng	33.156.670	23.666.087	9.490.583	-	-	33.156.670	17.967.989	12.075.856	11.344.561	731.295	-	5.892.133	-	12.972.526	2.216.155	-	-	21.080.814	67,21%
10.2	Nguyễn Quang Sơn	42.085.582	33.379.740	8.705.842	-	-	42.085.582	30.664.727	17.356.780	16.959.980	392.000	4.800	13.307.947	-	11.114.655	256.200	-	50.000	24.728.802	56,60%
10.3	Trần Thế Anh	37.044.094	33.486.125	3.557.969	-	300	37.043.794	21.326.329	15.522.777	14.314.429	1.203.375	4.973	5.803.552	-	14.701.368	1.016.097	-	-	21.521.017	72,79%
10.4	Nguyễn Văn Hùng	24.225.481	19.705.391	4.520.090	-	440.694	23.784.787	17.179.326	8.846.331	6.961.456	1.884.875	-	8.316.725	16.270	3.166.529	3.425.440	-	13.492	14.938.456	51,49%
10.5	Nguyễn Đình Vinh	16.113.780	9.027.218	7.086.562	580.400	-	15.533.380	12.356.257	2.591.457	2.551.659	39.798	-	9.764.800	-	1.570.252	1.590.473	-	16.398	12.941.923	20,97%
10.6	Lê Thị Ngọc Mùi	10.993.411	8.371.504	2.621.907	-	90.000	10.903.411	7.739.837	5.243.544	4.374.250	869.294	-	2.496.293	-	3.138.794	-	-	24.780	5.659.867	67,75%
11	Phòng THADS khu vực 11	970.996.997	602.244.677	368.752.321	34.515.206	511.984	935.969.807	471.406.956	87.473.612	75.552.612	11.921.000	-	383.933.344	-	177.072.501	1.429.630	-	286.060.720	848.496.195	18,56%
11.1	Võ Minh Sơn	3.634.589	-	3.634.589	-	-	3.634.589	3.634.587	3.531.970	302.039	3.229.931	-	102.617	-	-	-	-	2	102.619	97,18%
11.2	Lương Hữu Toàn	261.694.283	104.336.840	157.357.444	-	11.784	261.682.499	186.731.580	29.829.109	29.786.425	42.684	-	156.902.471	-	8.195.388	398.339	-	66.357.192	231.853.390	15,97%
11.3	Huỳnh Kim Toàn	110.215.146	66.545.836	43.669.310	30.200	-	110.184.946	76.870.419	9.440.978	7.936.468	1.504.510	-	67.429.441	-	10.565.080	-	-	22.749.447	100.743.968	12,28%
11.4	Phạm Văn Toàn	125.081.534	83.251.502	41.830.032	-	-	125.081.534	42.722.999	11.172.245	9.246.608	1.925.637	-	31.550.754	-	44.012.809	891.842	-	37.453.884	113.909.289	26,15%
11.5	Nguyễn Nữ Hoàng An	216.602.242	112.874.817	103.727.425	34.485.006	500.200	181.617.036	118.068.994	17.014.091	16.917.765	96.326	-	101.054.903	-	63.548.042	-	-	-	164.602.945	14,41%
11.6	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	253.769.203	235.235.682	18.533.521	-	-	253.769.203	43.378.377	16.485.219	11.363.307	5.121.912	-	26.893.158	-	50.751.182	139.449	-	159.500.195	237.283.984	38,00%
12	Phòng THADS khu vực 12	437.004.847	345.051.942	91.952.905	3.491.321	-	433.513.526	237.354.813	65.251.080	43.259.060	21.992.020	-	172.078.350	25.383	163.994.879	15.524.594	-	16.639.240	368.262.446	27,49%
12.1	Phan Đức Thông	41.383.762	35.322.517	6.061.245	16.894	-	41.366.868	40.331.603	1.277.220	1.277.219	1	-	39.054.383	-	1.035.265	-	-	-	40.089.648	3,17%
12.2	Nguyễn Hoàng Trọng	174.025.440	149.919.677	24.105.763	3.454.485	-	170.570.955	38.751.286	19.433.378	16.705.167	2.728.211	-	19.317.908	-	110.804.466	13.536.720	-	7.478.483	151.137.577	50,15%
12.3	Huỳnh Thị Thương	35.982.827	21.410.694	14.572.133	19.942	-	35.962.885	15.795.688	5.701.542	5.137.734	563.808	-	10.068.763	25.383	9.858.610	1.147.830	-	9.160.757	30.261.343	36,10%
12.4	Huỳnh Công Thành	185.612.818	138.399.054	47.213.764	-	-	185.612.818	142.476.236	38.838.940	20.138.940	18.700.000	-	103.637.296	-	42.296.538	840.044	-	-	146.773.878	27,26%
13	Phòng THADS khu vực 13	124.060.575	86.228.833	37.831.742	-	761.427	123.299.148	61.126.336	17.220.309	15.426.427	1.793.882	-	43.906.026	1	30.147.601	9.107.044	-	22.918.167	106.078.839	28,17%
13.1	Lê Thị Hoài	37.662.479	33.077.891	4.584.588	-	691.427	36.971.052	15.344.770	4.141.637	3.679.637	462.000	-	11.203.133	-	12.825.204	496.126	-	8.304.952	32.829.415	26,99%
13.2	Huỳnh Văn Đại	28.364.001	19.156.946	9.207.055	-	-	28.364.001	14.997.085	3.155.751	2.938.434	217.317	-	11.841.333	1	7.721.725	2.415.582	-	3.229.609	25.208.250	21,04%
13.3	Nguyễn Minh Nam	52.221.214	31.576.682	20.644.532	-	70.000	52.151.214	25.170.706	8.500.860	7.556.295	944.565	-	16.669.846	-	9.401.566	6.195.336	-	11.383.606	43.650.354	33,77%
13.6	Nguyễn Văn Cường	5.812.881	2.417.314	3.395.567	-	-	5.812.881	5.613.775	1.422.061	1.252.061	170.000	-	4.191.714	-	199.106	-	-	-	4.390.820	25,33%

14	Phòng THADS khu vực 14	172.180.621	128.153.440	44.027.181	169.910	100.630	171.910.081	82.777.842	18.733.792	16.139.804	2.593.988	-	63.720.855	323.195	68.398.994	17.936.719	-	2.796.526	153.176.289	22,63%
14.1	Huỳnh Ngọc Tuấn	12.137.473	6.666.789	5.470.684	-	2.930	12.134.543	8.115.889	1.834.745	1.745.645	89.100	-	6.281.144	-	2.650.158	18.496	-	1.350.000	10.299.798	22,61%
14.2	Đỗ Thị Huyền Trang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14.3	Hồ Ngọc Phi	79.463.668	66.883.931	12.579.737	-	96.000	79.367.668	24.934.158	6.343.675	6.106.273	237.402	-	18.428.083	162.400	40.889.316	12.097.668	-	1.446.526	73.023.993	25,44%
14.4	Trương Văn Bằng	43.959.640	23.770.977	20.188.663	100.000	1.700	43.857.940	27.537.177	8.683.135	7.820.204	862.931	-	18.693.247	160.795	11.166.675	5.154.088	-	-	35.174.805	31,53%
14.5	Huỳnh Công Tri	36.619.840	30.831.743	5.788.097	69.910	-	36.549.930	22.190.618	1.872.237	467.682	1.404.555	-	20.318.381	-	13.692.845	666.467	-	-	34.677.693	8,44%
15	Phòng THADS khu vực 15	88.607.174	50.932.018	37.675.156	-	13.560	88.593.614	64.090.188	21.159.060	16.055.210	5.099.025	4.825	42.614.247	316.881	22.131.530	1.911.164	-	460.732	67.434.554	33,01%
15.1	Đỗ Phương Hoa	24.537.104	13.377.395	11.159.709	-	3.559	24.533.545	18.351.578	10.770.139	6.427.318	4.342.821	-	7.581.439	-	6.181.967	-	-	-	13.763.406	58,69%
15.2	Võ Hồng Linh	16.843.107	13.799.730	3.043.377	-	-	16.843.107	10.783.706	2.775.830	2.699.627	76.203	-	7.977.876	30.000	5.754.494	-	-	304.907	14.067.277	25,74%
15.3	Trần Thị Kim Phụng	37.378.554	17.253.040	20.125.514	-	10.001	37.368.553	27.594.927	6.395.519	5.725.694	665.000	4.825	20.920.047	279.361	8.682.626	1.091.000	-	-	30.973.034	23,18%
15.4	Trần Duy Vũ	9.848.409	6.501.853	3.346.556	-	-	9.848.409	7.359.977	1.217.572	1.202.571	15.001	-	6.134.885	7.520	1.512.443	820.164	-	155.825	8.630.837	16,54%

Đắk Lắk, ngày 4 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hữu Thành

Đắk Lắk, ngày 4 tháng 5 năm 2026

TRƯỞNG THỊ HÀNH AN DÂN SỰ

 

Vũ Tuấn Anh